

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-PT

Ngày 29 - 01 - 2021

V/v: Xin ly hôn, chia tài sản
chung của vợ chồng khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Quản Hữu Chiến

Các thẩm phán: Ông Cầm Văn Thanh, ông Nguyễn Minh Hải.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Anh Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Phạm Quốc Đức - Kiểm sát viên.

Ngày 29/01/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 05/2020/TLPT-HNGĐ ngày 29 tháng 10 năm 2020 về việc: Xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn. Do bản án sơ thẩm số: 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2020/QĐ-PT ngày 09 tháng 11 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lương Thị D, sinh năm 1961; Trú tại: Bản MK, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Lò Văn T, sinh năm 1962; Trú tại: Bản MK, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La (Có mặt).

Người kháng cáo: Bị đơn ông Lò Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lương Thị D trình bày:

Bà và ông Lò Văn T chung sống với nhau từ năm 1996 do cả hai tự nguyện. Đến năm 2006, ông bà đăng ký kết hôn tại UBND xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La vào ngày 26/5/2006. Sau khi kết hôn, ông bà chung sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì xảy ra nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do ông bà bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi

cọ. Khoảng thời gian năm 2017, bà đến nhà con gái ở một thời gian để phụ giúp chăm sóc cháu nhỏ và con rể bị ốm. Khi về nhà thì ông T lạnh nhạt, không quan tâm, không nói chuyện với bà. Sau đó ông bà đã sống ly thân, mặc dù cùng sống một nhà nhưng ăn riêng, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng không thể cứu vãn, không thể tiếp tục chung sống được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Bà xác định trong thời gian chung sống, ông bà có tạo dựng được một số tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 ngôi nhà cấp 4 xây dựng năm 2000 nằm trên một diện tích đất tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Nguồn gốc đất là do ông bà nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Xuân H (trú tại: Tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS) từ năm 1998, đất hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà đề nghị Tòa án chia đôi tài sản chung và bà có nguyện vọng được sử dụng mảnh đất và ngôi nhà do bà đã có tuổi, đã về hưu và cũng không có chỗ ở nào khác.

Về nợ chung: Không có.

Bị đơn ông Lò Văn T trình bày:

Ông và bà Lương Thị D có mối quan hệ tình cảm từ năm 1996, nhưng đến năm 2006 mới chung sống với nhau. Trong quá trình chung sống tình cảm vợ chồng bình thường không có chửi mắng, đánh đập gì. Đến năm 2017 bà D có đi ở với con riêng để ông ở nhà một mình. Sau một thời gian thì bà D lại về ở cùng với ông. Đến ngày 19/11/2019, bà D đã đi mang theo số tiền 52.000.000 đồng. Từ đó bà D bỏ đi đến tận bây giờ. Sau đó bà D viết đơn ly hôn với lý do tuổi già sức khỏe có hạn. Ông không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà D có tài sản chung là 01 bộ nóng lạnh. Đồ dùng trong nhà có 01 chiếc ti vi là con trai ông để lại cho ông. Còn diện tích đất ở tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La là do ông nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Xuân H từ năm 1998, trên đất xây dựng 01 ngôi nhà từ năm 2000. Đất và nhà là tài sản riêng của ông. Nguồn tiền để mua đất, làm nhà là do vốn của bố mẹ ông để lại. Ngoài ra còn 01 chiếc xe máy bà D đang đi trước kia là đăng ký tên ông sau bà D đổi thành tên của bà và 01 xe máy ông đang đi mang tên ông đều là tài sản riêng của ông. Ông không nhất trí với yêu cầu của bà D về việc chia tài sản là nhà và đất tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La.

Tại biên bản xem xét thẩm định, biên bản định giá tài sản, xác định:

Tổng diện tích đất tranh chấp là 122,69m². Vị trí thửa đất: Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 199-9 tại Tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La, đất hiện nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tài sản trên đất là 01 nhà xây cấp 4, tường xây 220, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, diện tích 33,52m²; 04 cây nhãn ghép, 01 cây khế.

Kết quả định giá tài sản xác định: Quyền sử dụng đất có giá trị là 402.000.000đ. Nhà ở có giá trị còn lại là 36.709.000đ. Cây cối có giá trị là 1.167.000đ. Tổng giá trị tài sản tranh chấp là 439.876.000đ (*Bốn trăm ba mươi chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*).

Tại bản án số: 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 157, 165, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 231, 238 Bộ luật dân sự 1995; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lương Thị D và ông Lò Văn T.
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung:

Giao cho bà Lương Thị D được quản lý sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất 122,69m². Vị trí thửa đất: thửa số 37, tờ bản đồ số 199-9 tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây Nam giáp đường Quốc lộ 6 có chiều rộng là 6m;

Phía Đông Nam giáp đất ông Lĩnh dài 20,45m;

Phía Đông Bắc giáp mương thoát nước, suối cạn, hẻm đá là 6m (không có ranh giới rõ ràng);

Phía Tây Bắc giáp mương thoát nước (không có ranh giới rõ ràng) dài 20,45m;

Và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4; tường xây 220, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, diện tích 33,52m²; cây trồng trên đất có: 04 cây nhãn ghép, 01 cây khế.

Tổng giá trị tài sản bà D được hưởng là 439.876.000đ. Bà D có trách nhiệm trả cho ông T phần chênh lệch là 219.938.000đ.

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nợ chung nên không xem xét.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/9/2020, bị đơn ông Lò Văn T có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Đề nghị xác định toàn bộ khối tài sản đang tranh chấp là tài sản riêng của bị đơn Lò Văn T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến tranh luận của bị đơn: Diện tích đất tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS mua năm 1998 và nhà xây trên đất năm 2000 là do bị đơn ông T mua riêng, từ nguồn tiền cá nhân của ông. Việc mua đất, làm nhà diễn ra trong thời kỳ hôn nhân của ông với vợ cũ. Do đó là tài sản riêng của ông.

Ý kiến tranh luận của nguyên đơn: Bà và bị đơn ông T chung sống như vợ chồng từ năm 1996. Quá trình chung sống, năm 1998, ông bà đã tích cóp, mua được mảnh đất tại tiểu khu 3/2, đến năm 2000 thì làm nhà và ở ổn định tới nay. Đó là tài sản chung của hai ông bà. Bà nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đã chấp hành và thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị: Đủ căn cứ xác định nguyên đơn, bị đơn sống chung như vợ chồng từ năm 1996. Quá trình chung sống đã tạo lập được khối tài sản là nhà và đất. Cấp sơ thẩm đánh giá công sức và chia đôi giá trị tài sản là phù hợp, đúng quy định. Đề nghị căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Nguyên đơn bà Lương Thị D khởi kiện xin ly hôn với ông Lò Văn T đồng thời yêu cầu giải quyết các vấn đề liên quan tới tài sản chung vợ chồng và nộp các tài liệu chứng minh mối quan hệ hôn nhân như giấy đăng ký kết hôn, sổ hộ khẩu. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là Xin ly hôn, chia tài sản chung của vợ chồng khi ly hôn là có căn cứ, đúng quy định.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn Lò Văn T:

Bị đơn ông Lò Văn T kháng cáo không nhất trí với bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản. Đề nghị xác định đất và nhà là tài sản riêng của ông. Hội đồng xét xử xét thấy:

Về nguồn gốc đất và nhà: ông T, bà D đều xác định đất mua của ông bà Hưng Nhan từ năm 1998. Ông T xác định đây là tài sản riêng của ông, do ông bỏ tiền riêng ra mua; ông cho rằng giấy bán đất bà D cung cấp không có chữ ký của ông nên không đảm bảo khách quan. Tuy nhiên, căn cứ Giấy nhượng đất làm nường ngày 26/11/1998 thì: Người bán đất là ông Nguyễn Xuân H có nội dung ông H chuyển nhượng đất cho anh Tường và chị Dậu; có xác nhận của ông Nguyễn Trọng N làm chứng và tiểu khu trưởng tiểu khu 3/2 xã CN, MS - Phù

hợp với lời khai của người bán đất ông H, người làm chứng ông N do Tòa án xác minh. Như vậy, có cơ sở xác định đất ông H bán cho ông T, bà D.

Về nguồn tiền mua đất, làm nhà: ông T xác định nguồn tiền mua đất, làm nhà có từ 1 phần bố mẹ ông T cho từ năm 1990 gồm tiền bán 04 con bò, bán 06 chỉ vàng, một phần tiền ông T và vợ cũ (bà Th) buôn trâu bò mà có. Số tiền trên ban đầu được dùng mua xe máy, đến năm 1997 đã bán xe để mua đất và buôn bán trâu bò. Số tiền bán xe dùng để mua đất, tiền thừa ông và bà Th đã buôn trâu bò. Đến năm 2000, ông và vợ cũ đã thống nhất sử dụng tiền để xây nhà cấp 4. Nhưng ông T không đưa ra được bất cứ căn cứ nào chứng minh cho nội dung trên. Do vậy, không có căn cứ chứng minh về nguồn tiền mua đất, làm nhà là của riêng ông.

Ông T xác nhận ông và bà D có quan hệ tình cảm với nhau từ năm 1996. Lời khai của ông T về việc xác định thời điểm bà D và ông chung sống không thống nhất tại Biên bản hòa giải thì xác định là từ năm 2000, tại phiên tòa sơ thẩm là năm 2006, tại đơn kháng cáo lại xác định bà D đến ở cùng ông năm 2002 sau khi ông đã làm nhà và ly hôn với vợ cũ, tài sản là do ông và vợ cũ (Bà Th) làm ra. Tuy nhiên, căn cứ theo lời khai của những người biết việc tại nơi ông T, bà D cư trú, tại nơi làm việc của ông T, bà D gồm ông A, ông B, ông Đ xác nhận: Năm 1996, ông T bà D đến ở bản MK, xã CN thuê đất nhà ông B trồng ngô, năm 1998 thuê ao cá nhà ông Đ nuôi cá.

Mặt khác, ông Lò Văn T1 (em trai ông T) xác nhận: Năm 1982 ông T kết hôn với bà Th; từ năm 1992 ông T quan hệ với bà D đến năm 1994 ông T và bà D chung sống với nhau như vợ chồng (*thời điểm này ông T chưa ly hôn vợ cũ là bà Th*); bà Th và ông T không còn chung sống với nhau từ năm 1993, giữa hai ông bà không có tài sản chung gì và gia đình cũng không cho ông T bà Th tiền, tài sản.

Quá trình thu thập chứng cứ xác định thời điểm ngôi nhà cấp 4 tại tiểu khu 3/2 hiện đang tranh chấp được xây dựng năm 2000; Thời điểm bà Th và ông T ly hôn ngày 20 tháng 12 năm 2000. Như vậy, tài sản trên được hình thành trong thời kỳ vẫn còn tồn tại quan hệ hôn nhân giữa bà Th và ông T. Tuy nhiên, tại bản án hôn nhân gia đình số 75/2000/HNGĐ-ST ngày 20/12/2000, bà Th và ông T đều xác định không có tài sản chung là ngôi nhà nêu trên. Cấp sơ thẩm xác định nguồn gốc tiền mua đất và làm nhà là do ông T, bà D tích lũy có được trong thời kỳ chung sống với nhau từ năm 1996 đến năm 2000 là khối tài sản thuộc sở hữu chung theo phần của ông T, bà D và giao cho bà D được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất và tài sản trên đất và có trách nhiệm trả cho ông T $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

Từ những phân tích nêu trên, không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị đơn Lò Văn T, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La.

[3] Về án phí:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên án phí sơ thẩm về phân chia tài sản được giữ nguyên, bị đơn Lò Văn T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Lò Văn T, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện MS, tỉnh Sơn La xét xử và quyết định:

Căn cứ áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, các Điều 147, 157, 165, 266, 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 101 Luật Đất đai 2013; Điều 231, 238 Bộ luật dân sự 1995; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Lương Thị D và ông Lò Văn T.
2. Về con chung: Không có.
3. Về tài sản chung:

Giao cho bà Lương Thị D được quản lý sử dụng toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng gồm: Diện tích đất 122,69m². Vị trí thửa đất: thửa số 37, tờ bản đồ số 199-9 tại tiểu khu 3/2, xã CN, huyện MS, tỉnh Sơn La. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Có tứ cạnh tiếp giáp như sau:

Phía Tây Nam giáp đường Quốc lộ 6 có chiều rộng là 6m;

Phía Đông Nam giáp đất ông Lĩnh dài 20,45m;

Phía Đông Bắc giáp nương thoát nước, suối cạn, hẻm đá là 6m (không có ranh giới rõ ràng);

Phía Tây Bắc giáp nương thoát nước (không có ranh giới rõ ràng) dài 20,45m;

Và toàn bộ tài sản trên đất gồm: 01 nhà xây cấp 4; tường xây 220, mái bê tông cốt thép, nền lát gạch ceramic, diện tích 33,52m²; cây trồng trên đất có: 04 cây nhãn ghép, 01 cây khế.

Tổng giá trị tài sản bà D được hưởng là 439.876.000đ (bốn trăm ba mươi chín triệu tám trăm bảy mươi sáu nghìn đồng). Bà D có trách nhiệm trả cho ông T phần chênh lệch là 219.938.000đ (Hai trăm mười chín triệu chín trăm ba mươi tám nghìn đồng).

“Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468

của Bộ luật Dân sự”

4. Về nợ chung: Các đương sự thống nhất không có nợ chung nên không xem xét.

[2] Về án phí phúc thẩm: Bị đơn ông Lò Văn T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000176 ngày 30/9/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MS, tỉnh Sơn La, ông Lò Văn T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (ngày 29/01/2021).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sơn La;
- TAND huyện MS;
- Chi cục THADS huyện MS;
- VKSND huyện MS;
- Các đương sự;
- UBND xã CN, huyện MS;
- Phòng KTNV Tòa án tỉnh Sơn La;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quản Hữu Chiến

